



Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Công ty Cổ phần Thủy điện
A Vương**



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh/
Doanh nghiệp số**

3303070337

ngày 20 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000478435 ngày 8 tháng 5 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Việt Hưng

Chủ tịch

Ông Nguyễn Trâm

Chủ tịch

Ông Cao Huy Bảo

Thành viên

Ông Lưu Ngọc Mai Phi

Thành viên

Ông Nguyễn Đình Phúc

Thành viên

Ông Nguyễn Trọng Oanh

Thành viên

Ông Đoàn Ngọc Nam

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện

Trưởng ban

Ông Đoàn Trung Thông

Thành viên

Ông Phan Công Tuyền

Thành viên

Ông Nguyễn Phước Lê

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Cao Huy Bảo

Tổng Giám đốc

Ông Ngô Xuân Thế

Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Cao Huy Bảo

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Thôn Dung, Thị trấn Thành Mỹ

Huyện Nam Giang

Tỉnh Quảng Nam

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tài ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi, Cao Huy Bảo, Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Quảng Nam, ngày 24 tháng 2 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Vah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 2 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm danh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các danh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như danh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương được trình bày từ trang 5 đến trang 43. Thông tin bổ sung tài trang 44 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về thông tin bổ sung này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00344-21-1



[Handwritten signature]

Trần Thị Lê Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số N.3782-2017-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

[Handwritten signature]

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2021



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số
 Thuyết minh
 VND
 VND
 1/1/2020

Mã số	Thuyết minh	VND	VND
		31/12/2020	1/1/2020
TÀI SẢN			
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		311.573.783.467	153.291.567.457
110	5	23.217.345.251	101.141.438.178
Tiền và các khoản tương đương tiền		23.217.345.251	101.141.438.178
111		1.217.345.251	2.150.692.140
Tiền		1.217.345.251	2.150.692.140
112		22.000.000.000	98.990.746.038
Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	98.990.746.038
120	6	36.620.000.000	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		36.620.000.000	5.000.000.000
123		36.620.000.000	5.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36.620.000.000	5.000.000.000
130		232.951.508.989	33.207.520.583
Các khoản phải thu ngắn hạn		232.951.508.989	33.207.520.583
131	7	235.867.391.475	28.520.596.166
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		235.867.391.475	28.520.596.166
132		339.768.800	3.837.897.344
Trả trước cho người bán ngắn hạn		339.768.800	3.837.897.344
136		1.581.944.507	1.201.550.466
Phải thu ngắn hạn khác		1.581.944.507	1.201.550.466
137	33(b)(ii)	(4.837.595.793)	(352.523.393)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.837.595.793)	(352.523.393)
140	8	18.190.111.824	9.037.091.940
Hàng tồn kho		18.190.111.824	9.037.091.940
141		19.117.641.382	9.037.091.940
Hàng tồn kho		19.117.641.382	9.037.091.940
149		(927.529.558)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(927.529.558)	-
150		594.817.403	4.905.516.756
Tài sản ngắn hạn khác		594.817.403	4.905.516.756
151		594.817.403	4.905.516.756
Chi phí trả trước ngắn hạn		594.817.403	4.905.516.756
200		1.188.816.797.572	1.254.387.671.463
Tài sản dài hạn		1.188.816.797.572	1.254.387.671.463
220		1.105.603.645.678	1.170.962.413.406
Tài sản cố định		1.105.603.645.678	1.170.962.413.406
221	9	1.023.617.032.006	1.088.939.480.923
Tài sản cố định hữu hình		1.023.617.032.006	1.088.939.480.923
222		3.294.425.274.127	3.279.332.153.765
Nguyên giá		3.294.425.274.127	3.279.332.153.765
223		(2.270.808.242.121)	(2.190.392.672.842)
Giá trị hao mòn lũy kế		(2.270.808.242.121)	(2.190.392.672.842)
227	10	81.986.613.672	82.022.932.483
Tài sản cố định vô hình		81.986.613.672	82.022.932.483
228		82.661.382.235	82.661.382.235
Nguyên giá		82.661.382.235	82.661.382.235
229		(674.768.563)	(638.449.752)
Giá trị hao mòn lũy kế		(674.768.563)	(638.449.752)
240		552.648.400	7.489.072.317
Tài sản dở dang dài hạn		552.648.400	7.489.072.317
242	11	552.648.400	7.489.072.317
Xây dựng cơ bản dở dang		552.648.400	7.489.072.317
250	12	71.690.591.822	66.164.503.765
Đầu tư tài chính dài hạn		71.690.591.822	66.164.503.765
253		79.800.000.000	79.800.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		79.800.000.000	79.800.000.000
254		(8.109.408.178)	(13.635.496.235)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.109.408.178)	(13.635.496.235)
260		10.969.911.672	9.771.681.975
Tài sản dài hạn khác		10.969.911.672	9.771.681.975
263	13	10.969.911.672	9.771.681.975
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		10.969.911.672	9.771.681.975
270		1.500.390.581.039	1.407.679.238.920
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.500.390.581.039	1.407.679.238.920

Các thuyết minh kèm là bộ phận hợp thành của báo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số
 Thuyết minh
 VND
 VND
 31/12/2020
 1/1/2020

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)

300	170.434.649.072	181.882.585.928
Nợ ngắn hạn	170.434.649.072	181.882.585.928
310	10.922.966.603	5.977.059.413
Phải trả người bán ngắn hạn	10.922.966.603	5.977.059.413
311	3.099.965.499	1.937.825.812
Người mua trả tiền trước	3.099.965.499	1.937.825.812
312	39.136.738.733	7.332.991.760
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.136.738.733	7.332.991.760
313	23.922.240.904	11.505.636.326
Phải trả người lao động	23.922.240.904	11.505.636.326
314	6.500.000.000	7.236.018.970
Chi phải trả ngắn hạn	6.500.000.000	7.236.018.970
315	6.836.974.878	6.656.384.048
Phải trả ngắn hạn khác	6.836.974.878	6.656.384.048
319	75.500.000.000	132.969.864.120
Vay ngắn hạn	75.500.000.000	132.969.864.120
320	113.024.286	286.032.303
Dự phòng phải trả ngắn hạn	113.024.286	286.032.303
322	4.402.738.169	7.980.773.176
Quy khem thường, phúc lợi	4.402.738.169	7.980.773.176
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	1.329.955.931.967	1.225.796.652.992
400	1.329.955.931.967	1.225.796.652.992
Vốn chủ sở hữu	1.329.955.931.967	1.225.796.652.992
410	750.520.520.000	750.520.520.000
Vốn cổ phần	750.520.520.000	750.520.520.000
411	28.970.201.097	28.970.201.097
Cổ phiếu phổ thông cơ quyền	28.970.201.097	28.970.201.097
414	41.787.735.863	41.787.735.863
Vốn khác của chủ sở hữu	41.787.735.863	41.787.735.863
418	750.520.520.000	750.520.520.000
Quy đầu tư phát triển	750.520.520.000	750.520.520.000
421	508.677.475.007	404.518.196.032
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	508.677.475.007	404.518.196.032
421a	322.278.019.532	374.599.311.249
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	322.278.019.532	374.599.311.249
421b	186.399.455.475	29.918.884.783
LNST chưa phân phối năm nay	186.399.455.475	29.918.884.783
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	1.500.390.581.039	1.407.679.238.920

Ngày 24 tháng 2 năm 2021

Người lập:

Võ Thị Lan Anh
 Kế toán viên

Nguyễn Đình Phúc
 Kế toán trưởng

Đào Huy Bảo
 Tổng Giám đốc



Người lập:

[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Đình Phúc
 Kế toán trưởng

Đào Huy Bảo
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số
 Thuyết minh
 2020 VND
 2019 VND

Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	526.135.801.759	302.409.131.880
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	278.818.974.353	225.230.192.513
20	Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	247.316.827.406	77.178.939.367
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.911.946.122	9.700.905.784
22	Chi phí tài chính	5.016.285.821	26.136.442.705
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	10.460.962.294	19.388.802.071
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.304.751.221	28.228.337.124
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	196.907.736.486	32.515.065.322
31	Thu nhập khác	1.068.758.330	515.854.340
32	Chi phí khác	115.986.742	858.663.506
40	Lợi nhuận/(lô) khác (40 = 31 - 32)	952.771.588	(342.809.166)
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	197.860.508.074	32.172.256.156
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.461.052.599	2.253.371.373
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	186.399.455.475	29.918.884.783
70	Lãi trên cổ phiếu	2.484	399
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.484	399

Ngày 24 tháng 2 năm 2021

Người lập:

Võ Thị Lan Anh
 Kế toán viên

Nguyễn Đình Phúc
 Kế toán trưởng

Cao Huy Bảo
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số VND 2020
 VND 2019

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Mã số	VND	VND
		2020	2019	
Lợi nhuận kế toán trước thuế				
01	Điều chỉnh cho các khoản	197.860.508,074	32.172.256,156	
02	Khấu hao và phân bổ	82.252.843,444	82.055,910,272	
03	Các khoản dự phòng	31.005,884	6.835,984,887	
05	Thu nhập lại tiền gửi	(2.911,946,122)	(9.688,386,784)	
05	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	(600,080,383)	(132,222,999)	
06	Chi phí lãi vay	10.460,962,294	19,388,802,071	
07	Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	73,973,678	854,629,091	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động				
08		287.167,266,869	131,486,972,694	
09	Biến động các khoản phải thu	(205,075,252,322)	14,167,925,153	
10	Biến động hàng tồn kho	(11,278,779,139)	2,382,876,957	
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(8,320,280,551)	(87,973,587,819)	
12	Biến động chi phí trả trước	4,310,699,353	(4,618,261,882)	
66.803,654,210 55,445,925,103				
14	Tiền lãi vay đã trả	(4,910,331,251)	(12,502,408,562)	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9,297,429,829)	(1,165,391,773)	
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	132,980,000	63,120,000	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10,677,036,295)	(10,301,128,512)	
42.051,836,835 31,540,116,256				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
20		42.051,836,835	31,540,116,256	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(17,613,570,217)	(11,000,181,818)	
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	877,727,272	132,222,999	
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	(83,115,890,411)	-	
24	Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	51,495,890,411	95,240,000,000	
27	Tiền thu lại tiền gửi	3,440,637,638	11,109,548,679	
(44,915,205,307) 95,481,589,860				
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(44,915,205,307)	95,481,589,860	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	VND	VND
2020	2019	

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	-	30.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(130.000.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(75.060.724.455)	(112.680.310.350)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.060.724.455)	(212.680.310.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(77.924.092.927)	(85.658.604.234)

Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	101.141.438.178	186.800.042.412
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	23.217.345.251	101.141.438.178

Ngày 24 tháng 2 năm 2021

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
 Kế toán viên

Nguyễn Đình Phúc
 Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) là một công ty có phần được thành lập tại Việt Nam. Ngày 8 tháng 1 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch có phiếu của công ty đại chúng của Việt Nam (UPCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là AVC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện (thủy điện).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cầu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 150 nhân viên (1/1/2020: 156 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”). Nhưng khác biệt giữa Chế độ Kế toán EVN so với hướng dẫn của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được trình bày trong Thuyết minh 3(i).



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

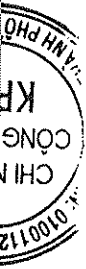
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



HỌ C
MG
TV T
HHA
042-7

Tại sản có định hình hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản có định hình hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản có định hình hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhân vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chúng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản có định hình hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như danh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản có định hình hữu hình.

(i) Nguyên giá

(g) Tài sản có định hình hữu hình

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với vật dích vụ dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí bán hàng trực tiếp.

(f) Hàng tồn kho

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhân ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhân ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhân đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chúng khoản tăng lên hoặc khi đơn vị nhân đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhân.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)



Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và công trình sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chỉ phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hàng mức bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Quyền sử dụng đất lâu dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trực tiếp ngay có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất gồm có:

(i) Quyền sử dụng đất

(h) Tài sản cố định vô hình

- nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 50 năm
- máy móc và thiết bị 5 - 10 năm
- phương tiện vận chuyển 9 - 10 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 7 năm
- tài sản khác 4 - 10 năm

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

(ii) Khấu hao

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)



Quý này được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quý này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(m) Quý đầu tư phát triển

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành vào tháng dự vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào tháng dự vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

(l) Vốn cổ phần

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Dự phòng

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Nếu Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo hướng dẫn của VAS 18 thì các tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" và "Chi phí phải trả ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 sẽ cùng giảm số tiền là 7.156.168.317 VND (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 16).

Theo Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên sổ dự tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" đồng thời với tài khoản "Chi phí phải trả ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" ("VAS 18") mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tin dùng, và được phân loại vào nhóm sản sàng để bán.
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sản sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tài tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán có định hoặc có thể xác định và không được nghiệm yết trên thị trường, ngoại trừ:

Các khoản cho vay và phải thu

- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sản sàng để bán; và giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính mà tài tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán có định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn có định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tài tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ảnh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(i) Tài sản tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(n) Phân loại các công cụ tài chính

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 09 – DN

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận hàng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận hàng vào vốn chủ sở hữu.

(o) Thuế

Việc phân loại các công cụ tài chính kê trên chi nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý theo giá trị phần bỏ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần bỏ

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ảnh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- khoản nợ do được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(ii) Nợ phải trả tài chính

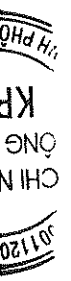
- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)



Các khoản thanh toán thuế hoạt động (g)

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế, trong suốt thời hạn thuế.

Thu nhập từ cổ tức (iv)

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập từ tiền lãi (iii)

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (ii)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được danh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yêu tố không chắc chắn trong yêu cầu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán điện (i)

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yêu tố không chắc chắn trong yêu cầu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu và thu nhập khác (p)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp hàng đổi kê toàn cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách tính dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc có ban có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

HỒ
 M
 TV
 HA
 12-4

(r)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm khi chi phí này phát sinh, ngoài trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đầu điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đi vay chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s)

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỹ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do đó, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t)

Bao cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u)

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v)

Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4.

Báo cáo bộ phận

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện (“kinh doanh dịch vụ”). Trong năm, hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó, thông tin doanh thu và chi phí bộ phận kinh doanh dịch vụ chi gồm thông tin doanh thu và chi phí dịch vụ được trình bày tại các Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26. Các thông tin doanh thu và chi phí còn lại được trình bày từ Thuyết minh 25 đến Thuyết minh 29 và thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5.

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
Tiền mặt	203.060.418	24.986.997
Tiền gửi ngân hàng	1.014.284.833	2.125.705.143
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	98.990.746.038
	23.217.345.251	101.141.438.178

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền phân ảnh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,00% đến 3,50% (1/1/2020: 4,50% đến 6,00%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền không được dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng (1/1/2020: 20 tỷ VND).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn

	31/12/2020	1/1/2020
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm	36.620.000.000	5.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,70% đến 6,50% (1/1/2020: 6,0% đến 6,1%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 6,62 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng (1/1/2020: 5 tỷ VND).



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tếp theo)
 Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020	1/1/2020
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	213.710.283.931	13.165.163.163
Các khách hàng khác	22.157.107.544	15.355.433.003
	235.867.391.475	28.520.596.166

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

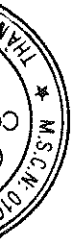
	31/12/2020	1/1/2020
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	213.710.283.931	13.165.163.163
Công ty CP Thủy điện Hải Phòng	2.838.845.923	-
Công ty truyền tải điện 2	1.963.244.441	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.128.159.292	-
Công ty Thủy điện Sông Bung	890.580.889	191.615.247
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	356.546.650	723.446.000
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung-TCT TTD QC	136.456.982	453.376.189
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	-	160.160.000

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020	1/1/2020
Nguyên vật liệu	15.017.653.869	6.064.370.268
Công cụ, dụng cụ	756.339.117	5.920.200
Dịch vụ dở dang	3.343.648.396	2.966.801.472
	19.117.641.382	9.037.091.940

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 1.033 triệu VND (1/1/2020: không) nguyên vật liệu chưa luân chuyển được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND		Máy móc và thiết bị VND		Phương tiện vận chuyển VND		Thiết bị, dụng cụ quản lý VND		Tài sản khác VND		Tổng VND	
	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Số dư đầu năm	Tăng trong năm
Số dư đầu năm	1.950.251.738.353	-	1.292.033.165.182	-	34.019.798.750	-	2.589.995.636	-	437.455.844	-	3.279.332.153.765	-
Tăng trong năm	-	13.351.344.000	-	13.351.344.000	-	-	4.042.481.817	-	-	-	17.393.825.817	-
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	(2.300.705.455)	-	-	-	-	-	(2.300.705.455)	-
Số dư cuối năm	1.950.251.738.353	-	1.305.384.509.182	-	31.719.093.295	-	6.632.477.453	-	437.455.844	-	3.294.425.274.127	-
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	878.467.204.554	-	1.276.879.334.194	-	32.101.300.664	-	2.507.377.586	-	437.455.844	-	2.190.392.672.842	-
Khấu hao trong năm	77.755.634.504	-	3.370.519.276	-	409.693.354	-	902.780.711	-	-	-	82.438.627.845	-
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	(2.023.058.566)	-	-	-	-	-	(2.023.058.566)	-
Số dư cuối năm	956.222.839.058	-	1.280.249.853.470	-	30.487.935.452	-	3.410.158.297	-	437.455.844	-	2.270.808.242.121	-
Giá trị còn lại												
Số dư đầu năm	1.071.784.533.799	-	15.153.830.988	-	1.918.498.086	-	82.618.050	-	-	-	1.088.939.480.923	-
Số dư cuối năm	994.028.899.295	-	25.134.655.712	-	1.231.157.843	-	3.222.319.156	-	-	-	1.023.617.032.006	-

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 1.323 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 1.321 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (1/1/2020: 57 tỷ VND)

552.648.400	7.489.072.317
332.904.000	7.156.168.317
552.648.400	-
VND	VND
31/12/2020	1/1/2020

Chi phí công trình sửa chữa lớn tài sản cố định đã phát sinh nhưng chưa được quyết toán (Thuyết minh 3(i))
 Trụ sở điều hành Công ty

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

552.648.400	7.489.072.317
16.965.430.814	19.988.477.591
1.035.385.374	19.988.477.591
(7.897.835.613)	(28.610.206.997)
(73.973.678)	(854.629.091)
VND	VND
2020	2019

Số dư đầu năm
 Tăng trong năm
 Giá trị các công trình sửa chữa lớn được quyết toán
 Xóa sổ trong năm
 Số dư cuối năm

11. Xây dựng cơ bản dở dang

82.503.102.235	158.280.000	82.661.382.235
575.263.087	63.186.665	638.449.752
49.871.328	15.828.000	65.699.328
-	(29.380.517)	(29.380.517)
625.134.415	49.634.148	674.768.563
81.927.839.148	95.093.335	82.022.932.483
81.877.967.820	108.645.852	81.986.613.672
VND	VND	VND
Quyên	Phần mềm	Tổng
sử dụng đất	máy vi tính	

Nguyên giá
 Số dư đầu năm/cuối năm
 Giá trị hao mòn lũy kế
 Số dư đầu năm
 Khấu hao trong năm
 Điều chỉnh khác
 Số dư cuối năm

10. Tài sản cố định vô hình

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

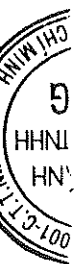
	31/12/2020			1/1/2020				
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	12,91%	79.800.000.000	(8.109.408.178)	(*)	12,91%	79.800.000.000	(13.635.496.235)	(*)

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 24 tháng 1 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2020	2019
Số dư đầu năm	VND	VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	13.635.496.235 (5.526.088.057)	6.898.480.851 6.737.015.384
Số dư cuối năm	8.109.408.178	13.635.496.235



Kh khoản phải trả thu nhập liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") – công ty mẹ cấp cao nhất

Gia gốc và số có khả năng trả nợ
31/12/2020 VND
1/1/2020 VND

10.922.966.603 5.977.059.413

Công ty TNHH Phú Minh Cát
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Cổ phần Phát triển Quảng Nam
Các nhà cung cấp khác

Gia gốc và số có khả năng trả nợ
31/12/2020 VND
1/1/2020 VND

10.969.911.672 9.771.681.975

Gia gốc 31/12/2020 VND
Gia gốc 1/1/2020 VND

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

14. Phải trả người bán ngắn hạn

13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp/cần trừ VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.151.823.104	42.599.227.384	(39.255.376.846)	7.495.673.642
Thuế thu nhập doanh nghiệp	330.330.096	11.461.052.599	(9.297.429.829)	2.493.952.866
Thuế thu nhập cá nhân	7.332.840	5.340.140.620	(3.831.948.598)	1.515.524.862
Thuế tài nguyên	-	69.087.458.109	(58.040.173.346)	11.047.284.763
Phí dịch vụ môi trường rừng	2.843.505.720	26.679.844.800	(15.443.719.920)	14.079.630.600
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	8.010.861.000	(5.506.189.000)	2.504.672.000
	7.332.991.760	163.178.584.512	(131.374.837.539)	39.136.738.733



Khoản phải trả phi thương mại cho công ty mẹ cấp cao nhất không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

	31/12/2020	1/1/2020
Phải trả lãi vay cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") – công ty mẹ cấp cao nhất	5.550.032.399	5.550.032.399

(b) Phải trả khác cho bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
Phải trả lãi vay cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.550.032.399	5.550.032.399
Kinh phí công đoàn	27.411.948	27.890.952
Có tức phải trả	-	8.672.455
Các khoản phải trả khác	1.259.530.531	1.069.788.242
	6.836.974.878	6.656.384.048

(a) Phải trả khác

17. Phải trả ngắn hạn khác

(i) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, số dư này phản ánh chi phí của các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định đã phát sinh thực tế trong năm nhưng chưa được quyết toán tài thời điểm cuối năm (Thuyết minh 3(i)).

	31/12/2020	1/1/2020
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	-	7.156.168.317
Chi phí khác	6.500.000.000	79.850.653
	6.500.000.000	7.236.018.970

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)
 Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay ngắn hạn

Vay dài hạn đến hạn trả			
VND	VND		
2020	2019		
132.969.864.120	257.969.864.120	Gia trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ tại ngày 1/1	
-	30.000.000.000	Vay trong năm	
-	(130.000.000.000)	Trả trong năm	
(57.469.864.120)	(25.000.000.000)	Cần trả nợ phải thu trong năm (Thuyết minh 34 và 35)	
75.500.000.000	132.969.864.120	Gia trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ tại ngày 31/12	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2020	1/1/2020
VND	VND	VND	VND
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên (i)	2021	75.500.000.000	75.500.000.000
▪ Tổng Công ty Phát điện 2 – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2020	-	57.469.864.120
Khoản vay từ các bên liên quan		75.500.000.000	132.969.864.120

(i)

Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VND, chịu lãi suất năm là lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh cộng 0,5% và phải hoàn trả sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, là ngày 9 tháng 12 năm 2021.

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

75.500.000.000 132.969.864.120

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

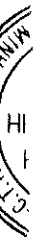
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng thường và phúc lợi của Công ty. Biên động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.980.773.176	8.656.864.517
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	7.188.124.500	9.784.020.383
Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba	132.980.000	63.120.000
Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm	(222.103.212)	(222.103.212)
Sử dụng trong năm	(10.677.036.295)	(10.301.128.512)
Số dư cuối năm	4.402.738.169	7.980.773.176



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	750.520.520.000	28.811.921.097	29.882.450.295	509.024.975.200	1.318.239.866.592
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	29.918.884.783	29.918.884.783
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(112.578.078.000)	(112.578.078.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(9.784.020.383)	(9.784.020.383)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 23)	-	-	12.063.565.568	(12.063.565.568)	-
Điều chuyển nguồn vốn	-	158.280.000	(158.280.000)	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	750.520.520.000	28.970.201.097	41.787.735.863	404.518.196.032	1.225.796.652.992
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	186.399.455.475	186.399.455.475
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(75.052.052.000)	(75.052.052.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(7.188.124.500)	(7.188.124.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	750.520.520.000	28.970.201.097	41.787.735.863	508.677.475.007	1.329.955.931.967



Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 75.052.052.000 VND, tương ứng 1.000 VND/cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019; phân phối khoản cổ tức 112.578.078.000 VND, tương ứng 1.500 VND/cổ phiếu) cho các cổ đông của Công ty.

22. Cổ tức

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên, được thành lập tại Việt Nam.

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên Ông Đặng Thanh Bình Các cổ đông khác	65.630.261 5.546.134 3.875.657	656.302.610.000 55.461.340.000 38.756.570.000	87,45% 7,39% 5,16%
	75.052.052	750.520.520.000	100%

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 như sau:

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.
được phát hành lại.

Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phải thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào

Cổ phiếu phải thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phải thông tương ứng với một phiếu biểu

	Số cổ phiếu	VND
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phải thông	75.052.052	750.520.520.000

	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	75.052.052	750.520.520.000

VND
Số cổ phiếu
1/1/2020

VND
Số cổ phiếu
31/12/2020

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

21. Vốn cổ phần

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

23.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biên động trong năm của quỹ đầu tư phát triển như sau:

	2020	2019
Số dư đầu năm	41.787.735.863	29.882.450.295
Trích lập trong năm	-	11.905.285.568
Số dư cuối năm	41.787.735.863	41.787.735.863

24.

Khoản mục ngoại Bang cần đối kế toán

Tài sản thuế ngoài

Các khoản tiền thuế tới thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
Trong vòng một năm	1.185.408.000	1.185.408.000

25.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu
 ■ Bán điện
 ■ Cung cấp dịch vụ

	2020	2019
	VND	VND
	491.583.494.680	270.209.349.494
	34.552.307.079	32.199.782.386
	526.135.801.759	302.409.131.880

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020	2019
	VND	VND
Tổng giá vốn	244.816.569.592	194.055.936.487
▪ Điện đã bán	33.074.875.203	31.174.256.026
▪ Dịch vụ đã cung cấp	927.529.558	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	278.818.974.353	225.230.192.513

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.911.946.122	9.688.386.784
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	12.519.000
	2.911.946.122	9.700.905.784

28. Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.460.962.294	19.388.802.071
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(5.526.088.057)	6.737.015.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	81.411.584	10.625.250
	5.016.285.821	26.136.442.705

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)
Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
Chi phí nhân viên	27.123.185.271	15.921.156.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.124.095.668	4.626.945.206
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.802.572.400	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	141.738.000	141.738.000
Chi phí khác	11.113.159.882	7.538.497.883
Tổng cộng	48.304.751.221	28.228.337.124

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020	2019
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.719.036.070	4.323.333.084
Chi phí nhân công và nhân viên	75.087.271.168	54.740.661.051
Chi phí khấu hao và phân bổ	82.252.843.444	82.055.910.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.061.272.321	10.387.983.286
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước và phí dịch vụ môi trường rừng	103.778.163.909	50.233.364.667
Chi phí khác	50.601.985.586	49.570.467.353



31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.461.052.599	2.253.371.373
Năm hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	11.461.052.599	2.253.371.373

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	197.860.508.074	32.172.256.156
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	19.786.050.807	3.217.225.616
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	1.039.073.704	395.990.327
Ưu đãi thuế	(9.382.905.191)	(1.420.460.496)
Chi phí không được khấu trừ thuế	18.833.279	142.476.373
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	(81.860.447)
Thuế suất áp dụng	11.461.052.599	2.253.371.373

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm có doanh thu hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) và thuế suất thuế thu nhập thường cho những năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	
(i)		
	Lợi nhuận thuần trong năm	Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông
	Số phần bỏ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	
	186.399.455,475	29.918.884,783
	186.399.455,475	29.918.884,783
	VND	VND
	2020	2019

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Nếu Công ty phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Cổ phiếu đã phát hành năm trước mang sang		Cổ phiếu	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	2020	2019
	75.052.052	-	75.052.052	75.052.052
	75.052.052	-	75.052.052	-
	Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12			
	75.052.052	75.052.052	75.052.052	75.052.052

33. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

CHỖ
K
H
1,001

(i)

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	1/1/2020
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	23.014.284.833	101.116.451.181
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.620.000.000	5.000.000.000
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	237.449.335.982	29.722.146.632
	297.083.620.815	135.838.597.813

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

(i)

(i)

(ii)

Thuyết minh

31/12/2020

1/1/2020 VND

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(b)

Rủi ro tín dụng

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đạo tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên đều được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(ii)

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

(ii) Phải thu của khách hàng và phải thu khác

Phải thu của khách hàng và phải thu khác của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Phải thu ngân hàng của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên liên quan này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yêu tố này, Ban Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngân hàng khó đòi thể hiện mức lo ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu ngân hàng của khách hàng.

Biên động dự phòng phải thu ngân hàng khó đòi trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	352.523.393	352.523.393
Trích lập dự phòng trong năm	4.802.572.400	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(317.500.000)	-
Số dư cuối năm	4.837.595.793	352.523.393

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

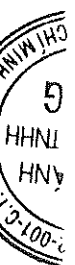
Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng		
			1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán	10.922.966.603	10.922.966.603	10.922.966.603	-	-
Chi phí phải trả	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	-	-
Phải trả khác	6.836.974.878	6.836.974.878	6.836.974.878	-	-
Vay	75.500.000.000	80.284.288.194	80.284.288.194	-	-
	99.759.941.481	104.544.229.675	104.544.229.675	-	-

Ngày 1 tháng 1 năm 2020

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng		
			1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán	5.977.059.413	5.977.059.413	5.977.059.413	-	-
Chi phí phải trả	79.850.653	79.850.653	79.850.653	-	-
Phải trả khác	6.656.384.048	6.656.384.048	6.656.384.048	-	-
Vay	132.969.864.120	143.248.378.929	143.248.378.929	-	-
	145.683.158.234	155.961.673.043	155.961.673.043	-	-



Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và các bên liên quan.

(d)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i)

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

Giá trị ghi số	
31/12/2020	1/1/2020
VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	
▪ Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.620.000.000
▪ Vay	(75.500.000.000)
	(132.969.864.120)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi	
▪ Tiền gửi ngân hàng	1.014.284.833
	2.125.705.143

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 10 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty (2019: 20 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii)

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng năm 2019, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá hối đoái vì Công ty không có tài sản và nợ tài chính có số dư bằng tiền tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.





(iii) **Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng vì tính chất đảo hạn ngân của các công cụ tài chính này.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

		31/12/2020		1/1/2020		
		VND		VND		
(e)	Giá trị hợp lý					
		như sau:				
(i)	Giá trị ghi sổ					
		Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán,				
		71.690.591.822		66.164.503.765		
		(**)		(**)		
		Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
		23.217.345.251		101.141.438.178		
		(*)		(*)		
		Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu		Tiền và các khoản tương đương tiền		
		36.620.000.000		5.000.000.000		
		(*)		(*)		
		Đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn		Phải thu của khách hàng và phải thu khác		
		232.611.740.189		29.369.623.239		
		(*)		(*)		
		Nợ phải trả tài chính		Nợ phải trả tài chính		
		Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ		Được phân loại là nợ phải trả		
		10.922.966.603		5.977.059.413		
		(*)		(*)		
		Phải trả người bán		Phải trả người bán		
		6.500.000.000		79.850.653		
		(*)		(*)		
		Chí phí phải trả		Chí phí phải trả		
		6.836.974.878		6.656.384.048		
		(*)		(*)		
		Phải trả khác		Phải trả khác		
		75.500.000.000		132.969.864.120		
		(**)		(**)		

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34.

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Gia trị giao dịch
2020 VND
2019 VND

Công ty mẹ cấp cao nhất
Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Chi phí lãi vay 5.550.032.399
Mua điện 1.918.715.092
Trả nợ gốc vay bằng cách căn trừ khoản phải thu (Thuyết minh 18) 57.469.864.120
25.000.000.000

Công ty mẹ
Tổng Công ty Phát điện 2 –
Công ty TNHH Một Thành Viên
Chia cổ tức 65.630.261.000
Chi phí lãi vay 4.910.331.251
Chi phí thuê văn phòng 2.032.128.000
Trả nợ gốc vay -
Bản dịch vụ 1.506.364

Các bên liên quan khác
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Doanh thu bán điện 491.583.494.680
270.209.349.494
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng
Chi phí mua điện 208.320.457
Bản dịch vụ -
331.864.140

Công ty Điện lực Quảng Nam
Chi phí mua điện 207.794.470
-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn
Bản dịch vụ 5.805.459.478
-
Chia cổ tức 2.579.069.000
3.868.603.500

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1
Bản dịch vụ 1.137.284.649
-
Công ty Thủy điện Sông Bung
Bản dịch vụ 3.754.284.649
3.269.306.015

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Bản dịch vụ 2.861.527.820
-

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)
Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Gia trị giao dịch
2020 VND
2019 VND

Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	257.526.522
Bản dịch vụ		
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak	-	378.835.152
Bản dịch vụ		
Công ty Thủy điện Ban Vê	-	145.600.000
Bản dịch vụ		
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung-TCT TTB QG	2.454.620.049	382.740.750
Bản dịch vụ		
Công ty Thủy điện Sông Tranh	81.942.397	26.818.181
Bản dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thi nghiệm điện Miền Trung	-	86.250.274
Bản dịch vụ		
Mua dịch vụ	278.342.796	116.911.804
<i>Nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
<i>Tổng Giám đốc</i>		
Tiền lương và thưởng	626.404.000	474.166.000
Thành viên khác trong Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.067.333.000	814.022.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thủ lao	917.610.000	1.304.000.000

35. Các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	2020 VND	2019 VND
Cần trừ khoản phải thu của Công ty Mua bán điện và tiền lai vay phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	36.173.143.784
Cần trừ khoản phải thu và tiền gốc vay với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Thuyết minh 18)	57.469.864.120	25.000.000.000
Cần trừ khoản phải thu và tiền lai vay phải trả với Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.550.631.043	12.570.975.594
Chi phí công trình sửa chữa lớn tài sản cố định đã phát sinh nhưng chưa quyết toán (Thuyết minh 3(i))	-	7.156.168.317

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 24 tháng 2 năm 2021

Người duyệt:



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng

Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người lập:

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
 Phụ lục báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố

	2020	2019
	VND	VND
1. Nhiên liệu	-	1.303.822.059
2. Vật liệu	5.719.036.070	4.323.333.084
3. Lương và bảo hiểm xã hội	56.456.139.621	37.781.422.720
Lương CNV	52.296.641.000	33.785.190.000
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.159.498.621	3.996.232.720
4. Khấu hao TSCĐ	80.648.128.329	80.904.863.358
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	10.061.272.321	10.387.983.286
Điện dùng nội bộ	2.334.830.019	3.635.179.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.726.442.302	6.752.803.577
6. Chi phí sửa chữa lớn	15.409.771.350	25.058.883.532
Sửa chữa lớn thuê ngoài	14.535.954.106	17.097.444.306
Sửa chữa lớn tự làm	873.817.244	7.961.439.226
7. Chi phí bằng tiền khác	125.754.502.680	62.523.965.572
Thuế tài nguyên	69.087.458.109	29.147.934.119
Phí môi trường rừng	26.679.844.800	11.269.081.548
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	8.010.861.000	9.816.349.000
Thuế đất	10.469.437	12.535.306
Ăn ca	1.290.179.500	1.332.675.500
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	54.608.400	21.280.875
Dự phòng nợ khó đòi	4.802.572.400	-
Chi phí bằng tiền khác	15.818.509.034	10.924.109.224
Công (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	294.048.850.371	222.284.273.611
Chi phí lái máy	10.460.962.294	19.388.802.071
Chênh lệch tỷ giá	81.411.584	10.625.250
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư thu hồi	(570.751.942)	-
Tổng	304.020.472.307	241.683.700.932

Ngày 24 tháng 2 năm 2021

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
 Kế toán viên

Nguyễn Đình Phúc
 Kế toán trưởng

Cao Huy Bảo
 Tổng Giám đốc



1

2